BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	**1 – 2**
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	**3**
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*4 – 5*
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	*6 - 7*
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	*8*
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	*9 – 25*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 902, Toà nhà 105 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 VND.

Các Công ty con của Công ty gồm:

Công ty TNHH 1TV Phần Mềm và Truyền thông	Vốn điều lệ : 1.500.000.000 VND
Công ty TNHH Công nghệ ITS	Vốn điều lệ : 14.500.000.000 VND
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VND

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Mai Hữu Đạt	Uỷ viên	Bầu ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Phạm Duy Hùng	Uỷ viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2003
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2009

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các

Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 0101132280 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Q. ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng	-Tel: (04)6 251 0008	-Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	-Tel: (08)3 589 7462	-Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	-Tel: (08)3 848 0763	-Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tổng, TP. Đà Nẵng	-Tel: (0511) 3 651 818	-Fax: (0511) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	-Tel: (025)3 718 545	-Fax: (025)3 716 264

Số: 812/2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và các Công ty con được lập ngày 20 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG T.D.K

TỪ QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**197.668.572.322**	**170.674.629.282**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***		***25.630.852.470***	***13.937.480.779***
1	Tiền	111	V.01	25.630.852.470	13.937.480.779
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***		***20.000.000.000***	***18.000.000.000***
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	20.000.000.000	18.000.000.000
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		***42.919.257.883***	***55.672.744.575***
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	32.324.238.332	52.238.678.269
2	Trả trước cho người bán	132		9.499.657.362	2.230.084.538
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.095.362.189	1.203.981.768
IV	***Hàng tồn kho***	***140***		***98.825.640.259***	***66.905.156.406***
1	Hàng tồn kho	141	V.05	98.825.640.259	66.905.156.406
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***10.292.821.710***	***16.159.247.522***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	568.225.280	291.778.921
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.918.942	875.535.910
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		48.952.613	220.591.276
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	9.220.724.875	14.771.341.415
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**19.598.658.123**	**21.590.910.759**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***			-
II	***Tài sản cố định***	***220***		***17.642.803.650***	***19.159.951.660***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.020.023.791	8.562.826.803
	- Nguyên giá	*222*		*10.287.957.964*	*10.166.854.149*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(2.267.934.173)*	*(1.604.027.346)*
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	9.622.779.859	10.597.124.857
	- Nguyên giá	*228*		*12.505.943.054*	*12.505.943.054*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(2.883.163.195)*	*(1.908.818.197)*
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***		-	-
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***		-	-
V	***Lợi thế thương mại***	***260***		-	-
VI	***Tài sản dài hạn khác***	***270***		***1.955.854.473***	***2.430.959.099***
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	1.904.470.723	2.324.355.521
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		51.383.750	106.603.578
	Tổng cộng tài sản	**270**		**217.267.230.445**	**192.265.540.042**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2011
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**105.148.364.750**	**84.447.030.416**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***105.148.364.750***	***84.447.030.416***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	85.830.438.912	46.480.323.982
2	Phải trả người bán	312	V.12	14.378.081.183	32.430.953.660
3	Người mua trả tiền trước	313		2.680.331.200	2.193.761.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.509.053.375	2.779.538.995
5	Phải trả người lao động	315		165.605.955	
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	22.401.346	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	562.452.779
II	***Nợ dài hạn***	***330***		-	-
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**112.118.865.695**	**107.818.509.625**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	***V.15***	***112.118.865.695***	***107.818.509.625***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	7.008.238.312
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.110.627.383	20.810.271.313
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***430***		-	-
C	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**500**		-	
	Tổng cộng nguồn vốn	**540**		**217.267.230.445**	**192.265.540.042**

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	42.030.652.688	41.414.573.561	83.439.435.528	103.838.500.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.030.652.688	41.414.573.561	83.439.435.528	103.838.500.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	31.527.327.441	31.496.458.340	59.491.365.109	69.112.057.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.503.325.247	9.918.115.221	23.948.070.419	34.726.443.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	420.977.321	59.585.474	949.350.436	148.240.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	4.842.677.438	2.175.432.672	7.437.974.940	4.205.827.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.666.760.289*	*1.741.492.312*	*4.492.444.682*	*2.974.012.095*
8. Chi phí bán hàng	24		82.064.675	254.992.347	206.810.105	474.089.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.073.071.691	3.123.744.079	11.190.761.400	8.498.810.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		926.488.764	4.423.531.597	6.061.874.410	21.695.957.196
11. Thu nhập khác	31	VI.20	164.268.960		164.268.960	
12. Chi phí khác	32	VI.21	47.020.858	14.632.822	52.765.475	15.070.222
13. Lợi nhuận khác	40		117.248.102	(14.632.822)	111.503.485	(15.070.222)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.043.736.866	4.408.898.775	6.173.377.895	21.680.886.974
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	468.903.896	1.102.224.693	1.817.801.997	5.346.030.397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		55.219.828	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		574.832.970	3.306.674.082	4.300.356.070	16.334.856.577
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					0
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		574.832.970	3.306.674.082	4.300.356.070	16.334.856.577
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		72	413	538	2.042

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xoa	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	126.274.271.073	119.931.019.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(103.701.729.381)	(59.017.378.530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.088.816.089)	(3.283.055.549)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.478.843.315)	(2.973.832.130)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(189.151.720)	(5.064.231.685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	622.996.457	1.733.715.242
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12.802.324.432)	(11.620.813.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.636.402.593***	***39.705.423.961***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.748.728)	(161.455.304)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vi khác	25	-	(500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.806.512	89.968.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.953.942.216)***	***(571.486.513)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	500.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.387.512.134	47.690.462.125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.376.600.820)	(75.024.360.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***12.010.911.314***	***(26.833.898.478)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**11.693.371.691**	**12.300.038.970**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.937.480.779**	**30.582.502.045**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**25.630.852.470**	**42.882.541.015**

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3.Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thuỷ điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ôtô theo hợp đồng./.

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính

4.1. Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông

4.2. Công ty TNHH Công nghệ ITS

4.3. Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 30/06/2011.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

34. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc

phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ;
- Dịch vụ đào tạo PM (IBM) ;
- Phí dịch vụ kiểm toán.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*12.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*12.3. **Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được

ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

  Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

  Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác**: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
Tiền mặt	**22.016.625.430**	**5.854.705.771**
Tiền gửi ngân hàng	**3.614.227.040**	**8.082.775.008**
Tiền gửi VND	3.536.382.017	8.082.762.702
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*68.663.740*	*5.050.196.309*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*3.034.466.777*	*2.601.900.994*
Ngân hàng TMCP Đại Dương	*381.426.585*	*1.000.000*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*47.132.391*	*426.998.278*
Ngân hàng Liên Việt	*500.000*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*4.192.524*	*2.667.121*
Tiền gửi USD	77.845.023	12.306
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*136.363*	*12.306*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*77.430.342*	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	*278.318*	-
Cộng	**25.630.852.470**	**13.937.480.779**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2011		*Tại ngày 01/01/2011*	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cho vay				
- Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	-	-	-	18.000.000.000
- Công ty TNHH ANTEN VNA	-	20.000.000.000	-	-
Cộng	-	**20.000.000.000**	-	**18.000.000.000**

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
Aricent Vietnam Company.,Ltd	764.800.000	734.800.000
Bưu điện Trung ương	50.600.000	-
Công ty cho thuê tài chính - BIDV Việt Nam	-	1.987.331.170
Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện	-	11.201.746.085
Công ty CP ANPHANAM Cơ Điện	206.329.200	-
KURIHARA VietNam Company	1.017.360.000	-
Công ty Viễn thông liên tỉnh	7.943.520.000	16.789.752.595
Công ty Điện tử công nghiệp CDC1	-	548.643.200
Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	-	4.370.427.700
LS-VINA INDUSTRIAL SYSTEMS	340.200.000	878.347.085
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.419.722.424	13.727.608.934
Trung tâm CNTT - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	1.342.000.000	57.000.000
Cty TNHH Tin học Viễn thông Nam Trung Phát	596.781.208	-
NH TMCP Ngoại thương VN	8.659.904.000	-
Cty VIHATECH	983.021.500	1.943.021.500
Cộng	**32.324.238.332**	**52.238.678.269**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- BHXH nộp thừa	29.559.613	7.419.613
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	24.600.000	24.600.000
- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội	1.360	1.067.711.435
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội	20.074	-
- Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực VIII	56.930.422	-
- Bảo lãnh dự thầu	880.000.000	-
- Đặt cọc thuê VP - Ford Thăng Long	104.250.720	104.250.720
Cộng	**1.095.362.189**	**1.203.981.768**

5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Công cụ, dụng cụ	-	287.612.252
- Hàng hoá	98.825.640.259	66.617.544.154
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**98.825.640.259**	**66.905.156.406**

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Chi phí thuê Văn phòng	37.229.818	175.641.819
- Phí tuyển dụng	48.887.500	55.000.000
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu	-	14.511.900
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	295.801.296	-
- Dịch vụ đào tạo PM (IBM)	111.306.666	-
- Phí dịch vụ kiểm toán năm 2010	75.000.000	-
- Phí bảo hiểm xe ô tô	-	35.132.774
- Phí công tác khảo dự án	-	11.492.428
Cộng	**568.225.280**	**291.778.921**

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*8.859.974.875*	*14.410.591.415*
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam	*140.000.000*	*140.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân đội	*220.000.000*	*220.000.000*
Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	*750.000*	*750.000*
Cộng	**9.220.724.875**	**14.771.341.415**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**482.648.774**	**8.749.740.791**	**934.464.584**	**10.166.854.149**
- Mua trong kỳ	-	-	121.103.815	**121.103.815**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**482.648.774**	**8.749.740.791**	**1.055.568.399**	**10.287.957.964**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**114.695.317**	**1.110.313.359**	**379.018.670**	**1.604.027.346**
- Khấu hao trong kỳ	58.417.716	525.006.582	80.482.529	663.906.827
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	173.113.033	1.635.319.941	459.501.199	2.267.934.173
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	**367.953.457**	**7.639.427.432**	**555.445.914**	**8.562.826.803**
2. Tại ngày cuối quý	**309.535.741**	**7.114.420.850**	**596.067.200**	**8.020.023.791**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.505.943.054	12.505.943.054
Số dư cuối quý	12.505.943.054	12.505.943.054
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		-
Số dư đầu năm	1.908.818.197	1.908.818.197
- Khấu hao trong kỳ	974.344.998	974.344.998
Số dư cuối quý	2.883.163.195	2.883.163.195
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày đầu năm	10.597.124.857	10.597.124.857
2. Tại ngày cuối quý	9.622.779.859	9.622.779.859

10 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Cải tạo và lắp đặt văn phòng	405.872.544	556.566.284
- Phí tổ chức cho đoàn đi làm việc tại nước ngoài	392.958.163	523.944.218
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.105.640.016	1.243.845.019
Cộng	**1.904.470.723**	**2.324.355.521**

11 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
Vay ngân hàng	**85.050.438.912**	**46.480.323.982**
Vay ngắn hạn VND	27.851.975.141	34.568.725.707
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*17.429.164.881*	*14.632.592.707*
- Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	*5.950.410.260*	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*4.472.400.000*	*19.936.133.000*
Vay ngắn hạn USD	57.198.463.771	11.911.598.275
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*24.527.646.530*	*1.521.716.675*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*5.534.511.100*	*10.389.881.600*
- Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	*27.136.306.141*	-
- Vay cá nhân	780.000.000	-
- Ông Lê Ngọc Tú	*620.000.000*	-
- Nguyễn Đức Thuận	*160.000.000*	-
Cộng	**85.830.438.912**	**46.480.323.982**

12 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
Boca Tradeconsult.,Ltd	6.212.170.790	8.269.497.600
Busch International.,Ltd	5.188.809.623	1.426.120.109
Công ty CP Phát triển & Đầu tư Công nghệ HD	79.344.357	-
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO - TTVT	-	699.999.999
Công ty CP Hội tụ Nhân Tài	-	19.800.000
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á	-	225.887.200
Công ty CP phát triển phần mềm & hỗ trợ công nghệ	99.000.000	-
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	2.724.867.433	1.536.695.650
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	-	85.962.000
Công ty TNHH tin học Tuấn Thành	-	12.087.900
Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ thương mại Đức Việt	-	18.430.500
Công ty CP Dịch vụ công nghệ tin học HPT	-	1.249.389.064
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn	-	1.085.700.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Hưng Trí	858.000	858.000
Icon Pacific INC	11.040.385	11.040.385
Ingram Micro Asia.,Ltd	-	11.576.198.584
Công ty TNHH Tin học Long Gia tại Hà Nội	30.400.000	-
Công ty cổ phần vật tư thiết bị văn hóa CEMCO	-	810.099.000
Công ty CP Bền	31.590.595	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đức Việt	-	5.752.500
Radvision., Ltd	-	696.224.300
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn	-	4.700.000.000
Công ty cổ phần Ford Thăng Long	-	1.210.869
Ciena Communications, Inc	-	-
Cộng	**14.378.081.183**	**32.430.953.660**

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	**1.509.053.375**	**2.779.538.995**
- Thuế Giá trị gia tăng	-	2.332.595.621
- Thuế XNK	31.905.523	390.898.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.092.719	-
- Thuế thu nhập cá nhân	28.906.282	49.718.239
- Các loại thuế khác	35.148.851	6.327.032
Cộng	**1.509.053.375**	**2.779.538.995**

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Bảo hiểm y tế	3.982.500	-
- Bảo hiểm xã hội	15.495.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.770.000	-
- Nguyễn Thị Kim Oanh	1.153.846	-
Cộng	**22.401.346**	-

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	5
- Số dư đầu kỳ này	**80.000.000.000**	**7.008.238.312**	**20.810.271.313**	**107.818.509.625**
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	4.300.356.070	4.300.356.070
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80.000.000.000**	**7.008.238.312**	**25.110.627.383**	**112.118.865.695**

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**80.000.000.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	**8.000.000**	**8.000.000**

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2011	*Tại ngày 01/01/2011*
- Quỹ đầu tư phát triển	7.008.238.312	7.008.238.312

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

16 Doanh thu

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.439.435.528	103.838.500.912
Cộng	**83.439.435.528**	**103.838.500.912**

17 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	59.491.365.109	69.112.057.210
Cộng	**59.491.365.109**	**69.112.057.210**

18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.806.512	89.968.791
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.612.785	58.272.072
Chênh lệch thanh toán được hưởng	697.931.139	-
Cộng	**949.350.436**	**148.240.863**

19 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Lãi tiền vay	4.478.843.315	2.974.012.095
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.959.131.625	1.231.815.160
Cộng	**7.437.974.940**	**4.205.827.255**

20 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
- Bảo hiểm bồi thường xe	164.268.960	-
Cộng	**164.268.960**	**-**

21 Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 – 30/06/2011	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Phạt chậm nộp thuế	-	877.400
Chi phí golf	-	13 143 129
Phí duy trì tài khoản chứng khoán	46.899.600	-
Tiền phạt thuế	5.865.875	449.693
Tiền phạt hành chính	-	200.000
Chi phí khác	-	400.000
Cộng	**52.765.475**	**15.070.222**

22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	*Từ 01/01/2011 – 30/06/2011*	*Từ 01/01/2010 – 30/06/2010*
Lợi nhuận kế toán (1)	7.223.762.979	21.369.928.764
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế (2)	47.445.010	14.192.822
- Chi nộp phạt thuế	*545.410*	*449.693*
- Phí duy trì tài khoản chứng khoán		*-*
- Tiền phạt hành chính		*200.000*
- Chi phí golf		*13 143 129*
- Chi phí khác	*46.899.600*	*400.000*
Tổng thu tính chịu thuế (3) = (1) + (2)	7.271.207.989	21.384.121.586
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (4) = (3) x 25%	1.817.801.997	5.346.030.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (5)	55.219.828	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (4) + (5)	**1.873.021.825**	**5.346.030.397**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	ĐỖ TRỌNG TRUNG	LÊ NGỌC TÚ